

Số: /TTr-UBND

Đồng Nai, ngày tháng năm 2022

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

**Dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội,
mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020); Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh Dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Đặc điểm tình hình

Nghị định số 136/2013/NĐ-CP được Chính phủ ban hành ngày 21/10/2013 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội với mức chuẩn trợ cấp Trung ương là 270.000 đồng/tháng, điều đó đã góp phần hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế ổn định cuộc sống, đảm bảo an sinh xã hội. Căn cứ vào điều kiện thực tế của địa phương, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 02/3/2017 về việc quy định mức trợ cấp xã hội, mức trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, trong đó quy định mức chuẩn trợ giúp của tỉnh là 300.000 đồng/tháng.

Thực hiện Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ và Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 02/3/2017 của UBND tỉnh, giai đoạn 2014 - 2021, trung bình mỗi năm trên địa bàn tỉnh có trên 76.000 đối tượng được hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội, với số tiền trên 356 tỷ đồng. Đến nay, Nghị định số 136/2013/NĐ-CP đã được thay thế bởi Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ và có hiệu lực từ ngày 01/7/2021 với mức chuẩn trợ giúp xã hội là 360.000 đồng/tháng; UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 10302/UBND-KGVX ngày 25/8/2021 về việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ và Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Theo đó, năm 2021 (6 tháng đầu năm mức trợ cấp 300.000 đồng/tháng; 6 tháng cuối năm mức trợ cấp 360.000 đồng/tháng) khoảng 82.414 đối tượng, kinh phí ước chi 521,3 tỷ đồng (Trong đó đối tượng trợ cấp thường xuyên 81.820 người, kinh phí khoảng 454 tỷ đồng; đối tượng đặc thù của tỉnh 238 người, kinh phí khoảng 0,8 tỷ; đối tượng tại Trung tâm Công tác xã hội 356 người, kinh phí

khoảng 5,3 tỷ; chi phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng khoảng 67 tỷ đồng; kinh phí mai táng khoảng 5,4 tỷ đồng).

Năm 2022, áp dụng mức 360.000 đồng/tháng dự kiến chi cho 88.326 đối tượng, kinh phí khoảng 615 tỷ đồng (Trong đó đối tượng trợ cấp thường xuyên 81.820 người, kinh phí khoảng 490 tỷ đồng; đối tượng đặc thù của tỉnh 5.157 người, kinh phí khoảng 22,3 tỷ; đối tượng tại các cơ sở trợ giúp xã hội 1.349 người, kinh phí khoảng 23,6 tỷ; chi phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng khoảng 71,1 tỷ đồng; kinh phí mai táng khoảng 8 tỷ đồng).

2. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Căn cứ Khoản 1, Khoản 2, Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020); căn cứ Điểm g, Khoản 9, Điều 30 của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Khoản 2, Khoản 3, Điều 4 Nghị định 20/2021/NĐ-CP Chính phủ quy định: “2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 là 360.000 đồng/tháng. Tùy theo khả năng cân đối của ngân sách, tốc độ tăng giá tiêu dùng và tình hình đời sống của đối tượng bảo trợ xã hội, cơ quan có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh tăng mức chuẩn trợ giúp xã hội cho phù hợp; bảo đảm tương quan chính sách đối với các đối tượng khác; 3. Tùy thuộc điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định: Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn bảo đảm không thấp hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định này; Đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội”.

Căn cứ Điểm b, Khoản 3, Điều 6 Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH (được đính chính bằng Văn bản số 2323/LĐTBXH-BTXH ngày 20/7/2021) quy định trách nhiệm của UBND tỉnh: “Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn bằng hoặc cao hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP”; quyết định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội...”.

Căn cứ Kế hoạch số 54-KH/TU ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Tỉnh ủy Đồng Nai triển khai thực hiện Kết luận số 92-KL/TW ngày 05/11/2020 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020, trong đó có nội dung: “Bảo đảm để mọi người dân có quyền và được tiếp cận hệ thống an sinh xã hội; cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân, nhất là gia đình người có công, hộ nghèo, cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Phát triển kinh tế hiệu quả, bền vững, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, gắn với thực hiện chính sách ưu đãi người có công và an sinh xã hội phù hợp với từng thời kỳ, góp phần xây dựng Đồng Nai phát triển toàn diện về kinh tế, xã hội”, “Nâng dần mức trợ cấp xã hội thường xuyên theo khả năng đáp ứng của ngân sách tỉnh”.

Trước tình hình dịch COVID-19 còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ rủi ro và thời tiết có nhiều diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt của nhân dân, đặc biệt là các đối tượng yếu thế trong xã hội như người khuyết tật, người cao tuổi, trẻ em, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đặc biệt là một số đối tượng khó khăn khác nhưng chưa được hưởng chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng của nhà nước. Để tạo điều kiện cho các đối tượng giảm bớt khó khăn trong cuộc sống, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, vì vậy, cần thiết UBND tỉnh tham mưu HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

Xây dựng mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh thể hiện sự quan tâm của Đảng bộ, Chính quyền tỉnh Đồng Nai đối với đối tượng bảo trợ xã hội, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh, đồng thời nhằm triển khai các quy định của Trung ương tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ, bảo đảm các đối tượng được hỗ trợ kịp thời từ Nhà nước, các tổ chức và cộng đồng, góp phần bảo đảm công bằng, ổn định xã hội và phát triển bền vững.

Thực hiện chính sách bảo trợ, an sinh xã hội được nhất quán, xuyên suốt và kịp thời; nhất là trong tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến đời sống nhân dân. Không ngừng nâng cao đời sống nhân dân, gắn thành quả phát triển kinh tế với đảm bảo an sinh xã hội, trong đó chú trọng các đối tượng chính sách, yếu thế.

2. Quan điểm xây dựng văn bản

Nghị quyết phải đảm bảo yêu cầu về tính hợp hiến, hợp pháp, tuân thủ đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; đảm bảo công khai, dân chủ trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của các tổ chức, cá nhân trong quá trình xây dựng và ban hành Nghị quyết. Phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh, đảm bảo tính khả thi, tiết kiệm từ nguồn kinh phí ngân sách nhà nước.

Xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định về mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai phù hợp với quy định của Điểm g, Khoản 9, Điều 30 của Luật Ngân sách nhà nước; Khoản 1, Khoản 2, Điều 27 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sửa đổi, bổ sung); Khoản 2, Khoản 3, Điều 4 Nghị định 20/2021/NĐ-CP; Khoản 3, Điều 6 Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và khả năng cân đối ngân sách tỉnh.

Kế thừa những quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến bảo trợ xã hội đã được ban hành; đảm bảo chính sách được thực hiện ổn định, lâu dài, không phát sinh thủ tục hành chính.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo cơ quan soạn thảo dự thảo nội dung đề nghị xây dựng Nghị quyết, lấy ý kiến thống nhất của các sở, ban, ngành, đoàn thể, đơn vị (liên quan), cơ quan soạn thảo tổng hợp, điều chỉnh, gửi UBND tỉnh đề nghị xây dựng Nghị quyết thông qua thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến đóng góp và Ủy ban nhân dân tỉnh có Tờ trình số 09/TTr-UBND ngày 17/02/2022 trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có Công văn số 114/HĐND-VP ngày 08/3/2022 về việc thống nhất đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục chỉ đạo cơ quan soạn thảo dự thảo Tờ trình Nghị quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh và dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, lấy ý kiến của các sở, ban, ngành, đoàn thể, đơn vị liên quan, các địa phương, phản biện xã hội; thực hiện thủ tục đăng tải hồ sơ dự thảo Nghị quyết lên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh để lấy ý kiến góp ý; cơ quan soạn thảo tổng hợp, điều chỉnh, gửi Sở Tư pháp thẩm định; tiếp thu, bổ sung các ý kiến thẩm định (Văn bản số/BC-STP ngày .../.../2021 của Sở Tư pháp) và hoàn chỉnh dự thảo Tờ trình Nghị quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh và dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Bố cục: Nghị quyết gồm có 04 Điều.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Điều 2. Mức chuẩn và hệ số trợ giúp xã hội

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Điều 4. Điều khoản thi hành

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Những nội dung khác liên quan đến chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội không được quy định tại Nghị quyết này thì áp dụng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các văn bản pháp luật khác liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

2.1. Các đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên, khẩn cấp tại cộng đồng; hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng tại cộng

đồng; đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

2.2. Các đối tượng bảo trợ xã hội đặc thù của tỉnh

a) Đối tượng bảo trợ xã hội đặc thù của tỉnh bao gồm các đối tượng sau:

- Trẻ em dưới 16 tuổi và người từ 16 đến 22 tuổi đang học văn hóa, học nghề, học chuyên môn (văn bằng thứ nhất) mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội thường xuyên tại cộng đồng.

- Trẻ em dưới 16 tuổi và người từ 16 đến 22 tuổi đang học văn hóa, học nghề, học chuyên môn (văn bằng thứ nhất) có cha và mẹ nhưng cả cha và mẹ đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội thường xuyên tại cộng đồng hoặc không xác định được người cha nhưng có mẹ đang hưởng trợ cấp thường xuyên ở cộng đồng.

- Người thuộc hộ nghèo B (là hộ nghèo không còn thành viên nào có khả năng lao động) không có lương hưu, không có trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, không có trợ cấp xã hội hàng tháng.

- Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi không có lương hưu, không có trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, không có trợ cấp xã hội hàng tháng thuộc diện hộ nghèo A (là hộ nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ còn khả năng lao động), hộ cận nghèo.

- Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi không có lương hưu, không có trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, không có trợ cấp xã hội hàng tháng là người dân tộc thiểu số.

b) Các chính sách trợ giúp khác:

Ngoài trợ cấp xã hội hàng tháng, các đối tượng đang hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh được hưởng các chính sách trợ giúp sau đây:

- Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội tại cộng đồng bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

- Cấp thẻ bảo hiểm y tế; hỗ trợ về giáo dục, đào tạo và dạy nghề theo quy định của pháp luật.

c) Hồ sơ, thủ tục xét duyệt trợ cấp, mai táng, cấp thẻ bảo hiểm y tế và phương thức chi trả trợ cấp cho đối tượng tại mục 2.2, khoản 2, Điều 1 của Nghị quyết này được thực hiện như hồ sơ, thủ tục xét duyệt trợ cấp, mai táng, cấp thẻ bảo hiểm y tế và phương thức chi trả trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp thường xuyên hàng tháng ở cộng đồng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

d) Trường hợp đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện hưởng các mức theo các hệ số khác nhau, hoặc thuộc diện được hưởng nhiều chính sách trợ cấp, hỗ trợ hàng tháng theo quy định của tỉnh thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

2.3. Hỗ trợ chi phí thuê người chăm sóc đối tượng xã hội thuộc Trung tâm Công tác xã hội khi nằm điều trị tại bệnh viện.

Điều 2. Mức chuẩn và hệ số trợ giúp xã hội

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội

a) Mức chuẩn trợ giúp xã hội là 400.000 đồng (bốn trăm ngàn đồng chẵn).

b) Mức chuẩn trợ giúp xã hội là căn cứ xác định mức trợ cấp xã hội hàng tháng; trợ cấp đột xuất; mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng; mức trợ cấp nuôi dưỡng trong các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập trên địa bàn tỉnh và các mức trợ giúp xã hội khác.

2. Hệ số trợ giúp xã hội

a) Các đối tượng quy định tại mục 2.1, khoản 2, Điều 1 Nghị quyết này hưởng hệ số tương ứng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

- Các đối tượng quy định tại mục 2.2, khoản 2, Điều 1 Nghị quyết này hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên hàng tháng hệ số 1,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại điểm a, Khoản 1, Điều 2 của Nghị quyết này.

- Mức chi thuê người chăm sóc 01 đối tượng quy định tại mục 2.3, khoản 2, Điều 1 Nghị quyết này là 536.000 đồng/ngày công 24 giờ (bao gồm cả ngày nghỉ, lễ, tết). Trường hợp nuôi ghép không quá 02 đối tượng một phòng bệnh mức chi 804.000 đồng/ngày công 24 giờ.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện được bố trí từ nguồn ngân sách Nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả cho Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

IV. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN (NẾU CÓ)

(Không có)

Trên đây là Tờ trình Dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, Ủy ban nhân dân tỉnh xin kính trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Xin gửi kèm theo:

(1) Dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

(2) Dự thảo Báo cáo đánh giá tác động Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

(3) Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

(4) Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Văn bản số 2323/LĐTBXH-BTXH ngày 20/7/2021.

(5) Tờ trình số/TTr-LĐTBXH ngày/2022 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

(6) Báo cáo số/BC-LĐTBXH ngày/2022 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo tổng hợp ý kiến đóng góp bản dự thảo Tờ trình và Nghị quyết.

(7) Báo cáo thẩm định số/BC-STP ngày/2022 của Sở Tư pháp.

(8) Báo cáo số/BC-LĐTBXH ngày/2022 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định dự thảo Nghị quyết.

(9) Công văn số 8239/STC-QLNS ngày 10/12/2021 của Sở Tài chính về việc mức chuẩn trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Ban VHXXH-HĐND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Tư pháp;
- Sở Lao động - TBXH;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Sơn Hùng